

Bản án số: 341/2018/DS-PT

Ngày 20/11/2018

V/v “Tranh chấp thừa kế
quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Trúc Phương

Ông Nguyễn Ngọc Vạng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Hiếu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Bình Thành - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 12/10, 15/11, 19/11 và 20/11/2018 tại Trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2018/TLPT- DS ngày 06 tháng 8 năm 2018 về “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/ DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 284/2018/QĐ-PT ngày 18 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Vĩnh P, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số 25/20 đường số 5, Khu phố 6, Phường B, quận T, thành phố H.

2. Bị đơn: Ông Võ Ngọc H, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Số 501/14, đường Trần Hưng Đ, Khóm 3, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo uỷ quyền: Bà Lương Thị Ngọc N, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số 02 đường L, Khóm 1, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1- Bà Võ Thị M, sinh năm 1939.

Địa chỉ: 141, ấp A, xã H, Lai Vung, Đồng Tháp.

3.2- Bà Lê Thị N1, sinh năm 1945.

Cùng địa chỉ: Tổ 11, ấp P, thị trấn H, H. T - An Giang.

3.3- Bà Võ Thị C, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Số 501/13 đường T, Khóm 3, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.4- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1936.

3.5- Ông Lê Vĩnh P, sinh năm 1966.

3.6- Ông Lê Vĩnh P1, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Số 89 đường T, Khóm 2, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.7- Bà Lê Kim P2, 1961.

Địa chỉ: Số 33 đường Cách Mạng Tháng Tám, Tổ 2, Khóm 1, Phường 2, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

3.8- Bà Lương Thị Ngọc N, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số 02 đường L, Khóm 1, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Ông Lê Vĩnh P là nguyên đơn và Bà Lương Thị Ngọc N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trong vụ án.

4. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc kháng nghị số 26/QĐKNPT - VKS- DS ngày 11/7/2018.

Các đương sự ông P, bà N, bà C, bà M, bà P2, ông P1 có mặt tại phiên tòa; ông Phong vắng mặt; bà N2, bà B có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn Ông Lê Vĩnh P trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Võ Văn H (là ông nội của Ông Lê Vĩnh P và là cha của Ông Võ Ngọc H), khi còn sống cụ H có nói miệng và lập “Tờ chúc ngôn” chia cho ông P và ông H mỗi người sử dụng phân nửa. Năm 1989 cụ H chết, ông H tiếp tục quản lý, sử dụng và sau đó tự đi kê khai, đăng ký cấp quyền sử dụng đất. Ngày 04/07/1996 ông H được UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp giấy CNQSDĐ toàn bộ phần đất trên với diện tích là 2.017m² thuộc thửa 135 và 140 cùng tờ bản đồ 01 mà không cho ông P biết. Đến năm 2001 ông P tìm thấy trong tủ nhà cụ H “Tờ chúc ngôn” của cụ H lập, theo đó Tờ chúc ngôn có nội dung phần đất tranh chấp trên chia cho ông P và ông H mỗi người ½. Do đó, ngày 09/12/2006 ông P khởi kiện đối với ông H yêu cầu chia thừa kế theo di chúc vì lúc này phần đất tranh chấp ông H đã đứng tên giấy CNQSDĐ.

Đối với phần đất tranh chấp thửa 135, thửa 140, diện tích 2.017m², cùng tờ bản đồ 01 của ông H đứng tên, thì trong quá trình sử dụng, ông H có hiến một phần đất làm đường Đ nên diện tích đo đạc thực tế thửa 135, thửa 140 chỉ còn lại là 1.656,5m² thì nay ông P cũng đồng ý, không có ý kiến tranh chấp gì thêm.

Trong quá trình Tòa án giải quyết sơ thẩm lần 1, ông P có khởi kiện bổ sung đối với phần đất thửa 139 của Bà Võ Thị C đứng tên giấy CNQSDĐ vì ông P cho rằng phần đất này cũng nằm trong di chúc. Ông P đã nộp đơn khởi kiện bổ sung và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định. Đến ngày 12/11/2007 ông P có đơn xin rút kiện đối với bà C. Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông P đối với bà C và số tiền ông P nộp tạm ứng án phí đã được sung quỹ Nhà nước theo quy định.

Do bản án sơ thẩm lần 1 bị cấp phúc thẩm hủy. Ngày 17/12/2010 Tòa án S thụ lý lại vụ án, ông P không có khởi kiện đối với bà C, đến ngày 15/01/2017 ông P có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu tranh chấp QSD đất với bà C diện tích 225m² thuộc thửa 139, tờ bản đồ số 01 (QSD đất cấp cho Bà Võ Thị C ngày 04/7/1996) và ông P có ước tính giá đất tranh chấp 1.500.000đ/m². Ngày 18/01/2017 Tòa án có thông báo cho ông P về việc nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung phần đất của bà C, nhưng ông P không đồng ý nộp với lý do QSD đất bà C đang quản lý sử dụng là tài sản có liên quan trong vụ án nên không cần thiết phải nộp tạm ứng án phí.

Do đó, nay ông P yêu cầu Ông Võ Ngọc H chia thừa kế theo “Tờ chúc ngôn” của cụ H đã lập ngày 04/5/1987. Riêng phần tài sản trên đất, ông P không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ngày 10/5/2018, ông P yêu cầu bổ sung tranh chấp QSD đất với bà C tại thửa 139, tờ bản đồ số 01 tọa lạc xóm 3, phường 1, thành phố S và huỷ giấy chứng nhận QSD đất cấp cho bà C, ông H. Tại phiên tòa hôm nay, ông P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện bổ sung đối với bà C nhưng ông P khẳng định không đồng ý tự nguyện nộp tiền tạm ứng án phí khởi kiện bổ sung đối với đất bà C và rút yêu cầu khởi kiện bổ sung yêu cầu huỷ giấy chứng nhận QSD đất, yêu cầu chia thừa kế đúng theo di chúc cụ H để lại.

Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa hôm nay Bà Lương Thị Ngọc N là người đại diện hợp pháp của Ông Võ Ngọc H và với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ ông H tên Võ Văn H., sau khi chết cụ H, cụ D để lại cho Ông Võ Ngọc H quản lý, sử dụng từ năm 1987 đến nay. Việc cụ H lập di chúc cho ông P được hưởng phân nửa đất cùng với ông H thì ông H hoàn toàn không biết. Ngoài ra, ông H trình bày sau khi cụ H chết, ông P cũng không đưa ra di chúc để yêu cầu ông chia đất. Đồng thời, ông H đã được UBND thị xã (nay là thành phố S cấp giấy chứng nhận QSD đất diện tích 2.017m² gồm 02 thửa 135, 140 cùng tờ bản đồ 01 vào ngày 04/7/1996. Quá trình ông H quản lý sử dụng đến khoảng năm 2003 nhà nước có chủ trương làm đường Đ nên ông H hiến đất làm đường, qua đo đạc thực tế diện tích còn lại 1.656,5m² thì nay ông H, bà N thống nhất, không có ý kiến gì.

Sau đó, đến khoảng năm 2004-2005, ông P khởi kiện yêu cầu ông H chia thừa kế theo di chúc của cụ H lập ngày 04/5/1987 là không phù hợp, vì di chúc này không còn thời hiệu khởi kiện và thời điểm cụ H lập di chúc cụ D (vợ cụ H) vẫn còn sống nhưng không có ý kiến của cụ D và cụ D cũng không có ký tên trong di chúc, nên nay ông H không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông P.

Đối với yêu cầu của bà C và bà M thì ông H ý kiến như sau: Ông đồng ý chia thừa kế di sản của cụ D để lại cho bà M, bà C diện tích 262,1m² thể hiện các mốc 4-5-6-7-8-9-10-23-22-21-20-19-18-4 theo sơ đồ điều chỉnh bổ sung sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 06/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S. Trường hợp, phải chia thừa kế thì ông H yêu cầu được chia diện tích 470m² đất thổ (phần đất mà ông H xây dựng nhà thờ cúng ông bà).

Đối với cây trồng trên đất thì mặc dù là do ông H trồng nhưng ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết, mà ai được chia phần đất có cây trồng nào thì được quyền sở hữu, ông không yêu cầu bồi thường tiền.

Về phần nhà kho của ông H trên đất, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết, mà ý kiến nếu ai được chia phần đất có nhà kho thì ông H tự nguyện tháo dỡ, di dời mà không yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Võ Thị C, Bà Võ Thị M trình bày:

Cha mẹ bà C, bà M tên Võ Văn H, Lê Thị D sống chung có tất cả 05 người con gồm:

1/ Ông Lê Văn H2 (chết), ông Hoàng có vợ tên Nguyễn Thị B, ông H2-bà B có tất cả 04 người con tên Lê Vĩnh P, Lê Vĩnh P1, Lê Kim P2, Lê Vĩnh P3.

2/ Bà Võ Thị M.

3/ Bà Võ Thị C.

4/ Bà Lê Thị N1.

5/ Ông Võ Ngọc H.

Cụ H chết năm 1989, cụ D chết năm 2001. Theo bà M, bà C thì cụ H, cụ D chết không để lại di chúc, có để lại di sản là phần diện tích đất 2.017m² thuộc thửa 135, 140 cùng tờ bản đồ 01. Hiện ông H đang quản lý sử dụng và đã được UBND thị xã (nay là thành phố) S cấp QSD đất cho Ông Võ Ngọc H ngày 04/7/1996. Nhưng theo bà C, bà M diện tích thực tế giảm so với giấy chứng nhận được cấp do trước đây ông H hiến đất làm đường. Qua đo đạc thực tế diện tích tranh chấp giảm còn lại 1.656,5m² bà M, bà C đồng ý, không có ý kiến gì.

Nay bà M, bà C cho rằng diện tích 1.656,5m² tranh chấp trong đó, phần của cụ H 828,25m², cụ D 828,25m² nên bà M, bà C yêu cầu chia thừa kế diện tích 828,25m² của cụ D thành 05 phần bằng nhau gồm: ông H2, bà N1, ông H, bà M, bà C. Bà M, bà C yêu cầu chia nhận diện tích đất 262,1m² thể hiện các mốc 4-5-6-7-8-9-10-23-22-21-20-19-18-4 theo sơ đồ điều chỉnh bổ sung sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 06/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S. Đối với phần đất của cụ H để lại cùng cây trồng, tài sản khác trên đất thì bà M, bà C không yêu cầu tranh chấp. Trường hợp bà M, bà C được chấp nhận yêu cầu và suất thừa kế QSD đất được chia nhiều hơn so với diện tích đất yêu cầu là 262,1m² thì bà M, bà C cũng đồng ý, không yêu cầu giải quyết đối với phần chênh lệch.

Đối với phần đất thuộc thửa 139 do bà C đứng tên quyền sử dụng, là có nguồn gốc được cha mẹ là cụ H và cụ D cho bà C lúc còn sống. Bà C đã cất nhà ở trên đất từ năm 1976-1977 đến nay, ngày 04/7/1996 bà C đã kê khai, đăng ký và đã được cấp giấy CNQSDĐ. Do đó, việc ông P có yêu cầu khởi kiện bổ sung đối với phần đất này nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định pháp luật và Tòa án đã tổng đạt Thông báo số 11A/TB-TA ngày 18/01/2017 cho ông P nộp nhưng ông P không nộp và tại phiên tòa ông P khởi kiện bổ sung đối với phần đất bà C là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên bà C không đồng ý với yêu cầu này của ông P, đề nghị Tòa án không xem xét, giải quyết theo luật định.

Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Lê Thị N1 (có đơn xin xét xử vắng mặt). Tuy nhiên, bà N1 có ý kiến như sau:

Bà N1 là con ruột của cụ H, cụ D và là người liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, Bà N1 không có ý kiến yêu cầu tranh chấp gì trong vụ án, xin từ chối nhận di sản và từ chối tham gia tố tụng. Ngoài ra, không có ý kiến gì khác.

Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên toà hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Kim P2, anh Lê Vĩnh P1, Bà Nguyễn Thị B ý kiến như sau: Bà B là vợ ông H2, bà B và ông H2 chung sống có 03 người con là anh Lê Vĩnh P, anh P1 và chị P2. Ông Lê Văn H2 (năm 2004). Hiện tại bà B sống chung gia đình ông P1. Đối với di sản của cụ H, cụ D để lại thì bà B, ông P1, bà P2 không có yêu cầu, tranh chấp và cũng không có ý kiến gì trong vụ án. Phần đất tranh chấp cụ H có để lại di chúc cho ông P và ông H, theo bà B, ông P1, bà P2 thì ông H, ông P tự giải quyết bà B, ông P1, bà P2 không có yêu cầu gì trong vụ án này. Ngoài ra, không còn ý kiến gì khác.

Người người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Lê Vĩnh P1 có nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, nhưng không có văn bản trình bày ý kiến gì trong vụ án và vắng mặt các buổi làm việc, buổi hoà giải tiếp cận công khai chứng cứ cũng như tại phiên toà hôm nay không lý do.

* Tại quyết định bản án sơ thẩm số 24/2018/DS-ST, ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố S đã tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Ông Lê Vĩnh P về việc yêu cầu Ông Võ Ngọc H chia thừa kế QSD đất theo tờ chúc ngôn của cụ Võ Văn H lập ngày 04/5/1987 đối với phần diện tích 1.656,5m² tại thửa 135, 140 tờ bản đồ số 01 (theo sơ đồ điều chỉnh bổ sung sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 06/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S).

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Võ Thị M, Bà Võ Thị C yêu cầu chia nhận diện tích đất 262,1m² (một phần thửa 135, một phần thửa 140 cùng tờ bản đồ số 01) thể hiện các mốc 4- 5- 6- 7- 8- 9- 10- 23- 22- 21- 20-19- 18- 4 theo sơ đồ điều chỉnh bổ sung sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 06/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

- Ông Lê Vĩnh P được chia nhận diện tích 580,35m² (một phần thửa 135, một phần thửa 140 cùng tờ bản đồ số 01) gồm hình 2 thể hiện các mốc 4-31-25-24-4; hình 5 thể hiện các mốc 25-26-27-28-11-10-23-22-21-20-19-18-29-30-31-25 theo sơ đồ điều chỉnh bổ sung sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 06/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

- Ông Võ Ngọc H được chia nhận diện tích 814,05m² (một phần thửa 135, một phần thửa 140 cùng tờ bản đồ số 01) gồm hình 3 thể hiện các mốc 24-25-32-16-17-1-2-3-24; hình 4 thể hiện các mốc 25-26-27-28-12-13-14-15-32-25 theo sơ đồ điều chỉnh bổ sung sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 06/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

Buộc Ông Võ Ngọc H trả giá trị đất chênh lệch cho Ông Lê Vĩnh P số tiền là 233.700.000 đồng.

- Bà Võ Thị M và Bà Võ Thị C được chia nhận diện tích 262,1m² (một phần thửa 135, một phần thửa 140 cùng tờ bản đồ số 01) hình 1 thể hiện các mốc 4-5-6-34-7-8-9-10-23-22-21-20-19-18-29-30-31-4 theo sơ đồ điều chỉnh bổ sung sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 06/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

- Đề nghị UBND thành phố S điều chỉnh giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho Ông Võ Ngọc H ngày 04/7/1996 đối với thửa 135, thửa 140 để cấp lại QSD đất cho các đương sự theo bản án đã tuyên.

- Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Chi phí các đương sự tự chịu.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Vĩnh P nộp án phí dân sự sơ thẩm 30.175.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp 50.000 đồng theo biên lai số 001797 ngày 21/12/2005 và số tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp 4.052.500 đồng theo biên lai số 003236 ngày 10/8/2006 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S được chuyển thành án phí. Ông P còn phải nộp 26.072.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Võ Ngọc H nộp án phí dân sự sơ thẩm 30.175.000 đồng.

- Bà Võ Thị M, Bà Võ Thị C nộp án phí dân sự sơ thẩm 11.225.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp 3.150.000 đồng theo biên lai số 13649 ngày 05/6/2017 và bà C nộp 3.150.000 đồng theo biên lai số 13621 ngày 26/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S được chuyển thành án phí. Bà M, bà C còn phải nộp 4.925.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí đo đạc, định giá: Số tiền 5.215.000 đồng chia đều cho các đương sự gồm ông P, ông H, bà M, bà C mỗi người nộp 1.303.750đ (ông P đã nộp tạm ứng 140.000đ, bà C đã nộp tạm ứng 5.075.000đ và đã chi xong) nên ông P, ông H, bà M phải hoàn trả cho Võ Thị C.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/7/2018, Ông Lê Vĩnh P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 10/10/2018, Bà Lương Thị Ngọc N đại diện hợp pháp của Ông Võ Ngọc H kháng cáo chỉ đồng ý chia thừa kế cho Ông Lê Vĩnh P bằng giá trị quyền sử dụng đất, đồng thời yêu cầu cho ông H được hưởng trọn phần diện tích đất thổ cư 470m².

Ngày 11/7/2018, Viện kiểm sát nhân dân thành phố S có kháng nghị số 26/QĐKNPT - VKS- DS ngày 11/7/2018 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm về tố tụng khi xét xử vụ án khi không đưa Ủy ban nhân dân thành phố S vào tham gia tố tụng; không thụ lý giải quyết yêu cầu bổ sung của ông P về việc chia thừa kế đối với thửa đất 139 của bà C; chưa làm rõ yêu cầu của ông P về việc có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất đang có tranh chấp hay không.

Tại phiên tòa phúc, bà N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; ông P xác định kháng cáo yêu cầu được chia thừa kế theo đúng quy định của pháp luật, trong đó yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại diện tích đất mà ông được giao là quá ít so với ông H, đồng thời, vị trí đoạn đất liền kề với nhà ông H thì chiều ngang quá ngắn, ông không thể sử dụng được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật; về nội dung, vẫn giữ nguyên kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng

cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông Lê Văn P tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày thống nhất của các bên đương sự, thể hiện nguồn gốc phần đất tranh chấp là của vợ chồng cụ Võ Văn H(chết năm 1989) và cụ Lê Thị D (chết năm 2001), là ông bà nội của Ông Lê Vĩnh P và là cha mẹ của Ông Võ Ngọc H mà vào ngày 04/5/1087, khi còn sống ông H có lập di chúc, cụ thể là “Tờ chúc ngôn” đối với phần đất này, để chia toàn bộ phần đất này cho ông P và ông H mỗi người 1/2. Sau khi cụ H chết thì phần đất này được ông H quản lý, sử dụng và sau đó tự kê khai, đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1996, gồm 02 thửa 135 và 140, cùng tờ bản đồ số 01 (các đương sự cũng thống nhất diện tích đất thực tế hiện nay còn lại và tranh chấp là 1.656,5m², trong đó đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 135 diện tích là 1.186,5m²; đất thổ cư thuộc thửa 140 diện tích là 470m²).

Như vậy, tại thời điểm ông H kê khai và được cấp quyền sử dụng đất thì toàn bộ phần đất này còn là di sản thừa kế chưa chia của ông H và bà D, trong đó ½ là phần ông H được xác định theo Tờ chúc ngôn ngày 04/5/1987 nói trên, còn ½ còn lại là phần di sản của bà D được xác định và chia theo pháp luật. Do đó, việc cấp quyền sử dụng đất phần đất tranh chấp nói trên cho ông H là trái pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông P, bà C và bà M đối với ông H là có căn cứ.

Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm chia diện tích, vị trí và kích thước phần đất cho ông P ít hơn rất nhiều so với ông H và buộc ông H trả giá trị chênh lệch cho ông P, nhưng trong đó tại vị trí đất giao cho ông P liền kề với căn nhà của ông H thì Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào tờ chúc ngôn để xác định vị trí phần đất giao cho ông P cách nhà ông H 02m qua đến vị trí đất được giao của bà C và bà M, vì vậy mà chiều ngang phần đất giao cho ông P đoạn này là rất nhỏ, cụ thể, chiều ngang từ mốc 27-29 chỉ là 2,8m, cạnh chiều ngang cạnh giáp lộ nhựa cũng chỉ 4,96m, là chưa có cơ sở, chưa phù hợp với hiện trạng phần đất và

nhu cầu sử dụng đất của đương sự. Mặt khác, Hội đồng xét xử xét thấy, từ vị trí đất giao cho ông P trở qua đến vị trí căn nhà ông H thì ông H không có sử dụng gì; ngoài ra, mặc dù trong tờ chúc ngôn có ghi là phần đất ông H chia cho ông P cách nhà của ông H 02m, tuy nhiên trên thực tế thì căn nhà của ông H tại thời điểm ông H lập tờ chúc ngôn so với căn nhà hiện tại đã có sự thay đổi do ông H có sửa chữa, mở rộng thêm; hơn nữa, như nhận định trên, thì tờ chúc ngôn cũng chỉ có hiệu lực $\frac{1}{2}$ diện tích đất - là phần tài sản của ông H, vì vậy, việc giao phần đất cho ông P tại vị trí này theo như Tòa án cấp sơ thẩm là chưa phù hợp và thiệt thòi đến quyền lợi của ông P, nên cần phải giao phần đất cho ông P tại vị trí này thêm chiều ngang 01m trở về hướng căn nhà ông H, dài từ vị trí mốc 3 vào đến mốc 27 (theo sơ đồ hiện trạng bổ sung ngày 09/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S) mới hợp lý. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông P, sửa án sơ thẩm phần này.

Đối với đoạn đất phía trong thì Tòa án cấp sơ thẩm xét xử giao phần đất cho ông H được hưởng theo vị trí từ mốc 27 đến mốc 28 căn cứ theo hiện trạng sử dụng đất của ông Hoanh, nhằm hạn chế tối đa thiệt hại của các bên đương sự là phù hợp, nên giữ nguyên. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P về việc chia đều diện tích đất với ông H theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, phần quyết định của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định cụ thể được phần diện tích của các loại đất cho từng đương sự được hưởng, là chưa đầy đủ và chính xác, vì vậy, Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về phần này.

Như vậy, căn cứ vào yêu cầu của các đương sự (trong đó có căn cứ vào sự tự nguyện của bà M và bà C về việc yêu cầu ít hơn kỷ phần mà mình được hưởng), hiện trạng đất tranh chấp như nhận định trên và theo sơ đồ hiện trạng bổ sung ngày 09/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, thì:

+ Phần đất mà bà C và bà M được hưởng là 262,1m², là hình 1, trong phạm vi các mốc 4-5-6-34-7-8-9-10-23-22-21-20-19-18-29-30-31-4; gồm 62,3m² đất thổ cư (thuộc một phần thửa 140) và 199,8m² đất trồng cây lâu năm (thuộc một phần thửa 135);

+ Phần đất mà ông P được hưởng thừa kế là 629,9m², gồm 107,6m² đất thổ cư (thuộc một phần thửa 140), là hình 2, trong phạm vi các mốc 4-31-25-3-4 và 522,3m² đất trồng cây lâu năm (thuộc một phần thửa 135), là hình 5, trong các mốc 25-26-27-28-11-10-23-22-21-20-19-18-29-30-31-25;

+ Phần đất mà ông H được hưởng thừa kế là 764,5m², gồm 300,1m² đất thổ cư (thuộc một phần thửa 140), là hình 3, trong phạm vi các mốc 3-25-32-16-17-1-2-3 và 464,4m² đất trồng cây lâu năm (thuộc một phần thửa 135), là hình 4 trong phạm vi các mốc 25-26-27-28-12-13-14-15-32-25;

Xét thấy, tổng giá trị di sản thừa kế gồm: 470m² đất thổ cư (thửa 140) x 2.000.000đ/m² = 940.000.000đ và 1.186,5m² đất trồng cây lâu năm (thửa 135) x 500.000đ/m² = 593.250.000đ, tổng cộng giá trị là 1.533.250.000đ, trong đó, phân nửa = 766.625.000đ được xác định là phần di sản của ông H được chia theo di chúc cho ông H và ông P, phân nửa còn lại (766.625.000đ) được chia thừa kế theo pháp luật. Vậy:

- Phần di sản của ông H (766.625.000đ), thì lẽ ra ông H và ông P mỗi người được chia ½ theo như tờ chúc ngôn, là 383.312.500đ, tuy nhiên, trong phần này, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, xem xét việc ông H có đã công sức gìn giữ, tôn tạo di sản thừa kế trong một thời gian dài, nên xét cho ông H được hưởng nhiều hơn ông P một phần bằng một kỷ phần tính theo số lượng tất cả các đồng thừa kế của ông H, bà D trên phần mà ông P nếu được chia theo di chúc, tức bằng $383.312.500đ/6 = 63.885.000đ$. Như vậy, trong phần này ông H được hưởng $(766.625.000đ - 63.885.000đ)/2 + 63.885.000đ = 415.255.000đ$; ông P được hưởng là $766.625.000đ - 415.255.000đ = 351.370.000đ$.

- Phần di sản của cụ D (766.625.000đ) được chia theo pháp luật cho ông H, ông P, bà M và bà C, mỗi người ¼ di sản là 191.656.250đ, tuy nhiên, theo diện tích đất thực tế mà bà C và bà M chỉ yêu cầu được hưởng chung là 262,1m², gồm 62,3m² đất thổ cư và 199,8m² đất trồng cây lâu năm có giá trị tổng cộng = 124.600.000đ + 99.900.000đ = 224.500.000đ, trong khi tổng cộng phần hưởng của hai người là 191.656.250đ x 2 = 383.312.500đ, là ít hơn 158.812.500đ, phần ít hơn này, bà C và bà M tự nguyện để cho ông H và ông P được hưởng mà không yêu cầu phải trả giá trị chênh lệch, nên trong phần di sản

này ông H và ông P mỗi người được chia là $(766.625.000đ - 224.500.000đ)/2 = 271.062.500đ$.

Như vậy, tổng cộng ông P được hưởng (tính bằng giá trị) là $351.370.000đ + 271.062.500đ = 622.432.500đ$, còn ông H là $415.255.000đ + 271.062.500đ = 686.317.500đ$. Căn cứ vào diện tích đất thực tế ông P được chia gồm $107,6m^2$ đất thổ cư và $522,3m^2$ đất trồng cây lâu năm, quy ra tiền là $215.200.000$ đồng + $261.150.000$ đồng = $476.350.000$ đồng, tức là nhận ít hơn phần mình lẽ ra được nhận là $622.432.500đ - 476.350.000đ = 146.082.500đ$; còn ông H được chia thực tế gồm $300,1m^2$ đất thổ cư và $464,4m^2$ đất trồng cây lâu năm, quy ra tiền là $600.200.000$ đồng + $232.200.000$ đồng = $832.400.000$ đồng, là nhiều hơn phần mình lẽ ra được hưởng là $832.400.000đ - 686.317.500đ = 146.082.500đ$, do đó ông H phải trả giá trị chênh lệch cho ông P là $146.082.500đ$.

[2] Xét kháng cáo của bà N, đại diện hợp pháp của ông H, yêu cầu ông H được chia toàn bộ diện tích đất thổ cư; không chia hiện vật cho ông P mà chia bằng giá trị đất do phần đất này ông H đã sử dụng ổn định, Hội đồng xét xử xét thấy: diện tích đất được giao chia thừa kế cho ông P như xác định trên thì phía ông H chỉ đang quản lý, chứ không có xây dựng nhà hay công trình kiến trúc gì kiên cố mà không thể tháo dỡ, di dời để giao đất cho ông P hoặc và sẽ gây thiệt hại lớn nếu phải tháo dỡ, di dời; mặt khác, Tòa án cũng đã căn cứ vào hiện trạng sử dụng của ông H và đã đảm bảo về mặt thiệt hại đối với ông H nên đã xác định chia phần đất cho ông P đầu ngoài thì còn cách nhà ông H 01m, đầu trong thì chỉ giao cho ông P đất dọc mốc 27 đến mốc 28 là phù hợp với thực tế, nên yêu cầu về việc không chia hiện vật của bà N là không có cơ sở.

Tuy nhiên, đối với yêu cầu được chia và nhận toàn bộ diện tích đất thổ cư $470m^2$ thuộc thửa 140 thì Hội đồng xét xử xét thấy: căn cứ vào sơ đồ hiện trạng của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S thì sau khi chia thừa kế cho các đương sự theo các vị trí phù hợp theo hiện trạng và yêu cầu như trên thì diện tích đất thổ cư của ông H được chia là $300,1m^2$, phần ông P là $107,6m^2$ và bà C, bà M là $62,3m^2$, là căn cứ vào hiện trạng vị trí khách quan của thửa đất 140, đồng thời cũng phù hợp với yêu cầu và nhu cầu sử dụng đất của các đương sự. Vì vậy, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo này của bà N.

[3] Đối với phần diện tích đất $\frac{1}{2}$ của cụ D cũng có đất thổ cư nên xem xét chia thừa kế cho bà C và bà M cũng có diện tích đất thổ cư là phù hợp.

[4] Đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng khi không đưa UBND thành phố S vào tham gia tố tụng và không xem xét hủy giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho ông H, Hội đồng xét xử xét thấy: tại thời điểm cấp đất cho ông H thì phần đất tranh chấp chưa được cấp quyền sử dụng cho cụ H, chị D; vì vậy việc Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là thành phố S) đã căn cứ vào đơn xin cấp đất, nguồn gốc đất của gia đình ông H trên cơ sở, điều kiện công khai niêm yết hồ sơ theo luật định, không có ai tranh chấp thì cấp giấy chứng nhận cho ông H là đúng pháp luật tại thời điểm đó; nay các đương sự tranh chấp, xác định phần đất vẫn còn là di sản thừa kế của cụ H, cụ D nhưng đất thì đã cấp cho ông H nhưng xét thấy ông H cũng được chia thừa kế một phần trong tổng diện tích đất được cấp nói trên, nên chỉ cần tuyên thu hồi QSDĐ của ông H để cấp lại cho ông P, bà C, bà M mà không cần phải hủy giấy chứng nhận của ông H đồng thời đối với ông P và phía bà C, bà M thì được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên là đủ.

Đối với nội dung kháng nghị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý và tách yêu cầu chia thừa kế của ông P đối với bà C về thửa đất 139 là vi phạm tố tụng thì Hội đồng xét xử xét thấy: tại cấp sơ thẩm, ông P có yêu cầu nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho ông P nộp tạm ứng án phí theo quy định nhưng ông P không nộp, nên Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý và giải quyết là phù hợp pháp luật tố tụng dân sự.

Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ các nội dung kháng nghị như trên của Viện kiểm sát.

[5] Đối với các cây trồng của ông H có trên phần đất giao cho ông P và bà M, bà C, thì tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông H đều có ý kiến và tự nguyện là cho ông P, bà M, bà C được quyền sở hữu, sử dụng các cây trồng đó, ông không yêu cầu phải bồi thường giá trị; phía ông P và bà M, bà C cũng đồng ý nhận sở hữu các cây trồng đó, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết, vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với nhà kho của ông H có trên phần đất giao cho ông P thì ông H đồng ý tự tháo dỡ, di dời ra khỏi đất; ông P đồng ý như ý kiến của ông H và không có yêu cầu, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Ngoài ra, như nhận trên, đối với thửa đất 139 của bà C đứng tên quyền sử dụng thì sẽ được giải quyết bằng một kiện khác khi các đương sự có yêu cầu, tranh chấp.

[7] Về án phí sơ thẩm:

+ Do ông P được chia thừa kế gồm 107,6m² đất thổ cư, quy ra thành tiền là 215.200.000đ và 522,3m² đất trồng cây lâu năm, quy ra thành tiền là 261.150.000đ, tổng cộng bằng 476.350.000đ, nên ông P phải chịu án phí sơ thẩm là 23.054.000 đồng.

+ Do ông H được chia thừa kế gồm 300,1m² đất thổ cư, quy ra thành tiền là 600.200.000đ và 464,4m² đất trồng cây lâu năm, quy ra thành tiền là 232.200.000đ, tổng cộng bằng 832.400.000đ, nên ông P phải chịu án phí sơ thẩm là 31.492.000 đồng.

+ Bà M và bà C phải liên đới chịu 11.225.000 đồng theo như quyết định của bản án sơ thẩm là đúng.

Tuy nhiên, do Ông Võ Ngọc H, Bà Võ Thị C và Bà Võ Thị M đều trên 60 tuổi, thuộc đối tượng được miễn chịu án phí, đồng thời tại cấp phúc thẩm, họ đều có đơn yêu cầu được miễn án phí, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của Ông Võ Ngọc H, Bà Võ Thị C và Bà Võ Thị M là phù hợp pháp luật, nên chấp nhận và miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho Ông Võ Ngọc H, Bà Võ Thị C và Bà Võ Thị M.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên ông P và bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 623, 649, 650, 651, 652, 660 và 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

- Chấp nhận một phần kháng cáo của Ông Lê Vĩnh P và một phần kháng cáo của Bà Lương Thị Ngọc N (đại diện hợp pháp của Ông Võ Ngọc H).

- Sửa một phần bản án sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố S.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của Ông Lê Vĩnh P, toàn bộ yêu cầu của Bà Võ Thị M, Bà Võ Thị C đối với Ông Võ Ngọc H về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất thuộc thửa 135 và 140 tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Khóm 3, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, hiện do Ông Võ Ngọc H đứng tên quyền sử dụng đất.

+ Ông Lê Vĩnh P được hưởng thừa kế là 629,9m² đất, gồm 107,6m² đất thổ cư (thuộc một phần thửa 140), là hình 2, trong phạm vi các mốc 4-31-25-3-4 và 522,3m² đất trồng cây lâu năm (thuộc một phần thửa 135), là hình 5, trong các mốc 25-26-27-28-11-10-23-22-21-20-19-18-29-30-31-25.

+ Bà Võ Thị M và Bà Võ Thị C được hưởng thừa kế chung là 262,1m² đất, là hình 1, trong phạm vi các mốc 4-5-6-34-7-8-9-10-23-22-21-20-19-18-29-30-31-4; gồm 62,3m² đất thổ cư (thuộc một phần thửa 140) và 199,8m² đất trồng cây lâu năm (thuộc một phần thửa 135).

+ Ông Võ Ngọc H được hưởng thừa kế và tiếp tục sử dụng 764,5m² đất, gồm 300,1m² đất thổ cư (thuộc một phần thửa 140), là hình 3, trong phạm vi các mốc

3-25-32-16-17-1-2-3 và 464,4m² đất trồng cây lâu năm (thuộc một phần thửa 135), là hình 4 trong phạm vi các mốc 25-26-27-28-12-13-14-15-32-25.

+ Buộc Ông Võ Ngọc H phải trả giá trị đất chênh lệch cho Ông Lê Vĩnh P với số tiền là 178.025.000 đồng.

- Đề nghị UBND thành phố S thu hồi một phần quyền sử dụng đất đã cấp cho Ông Võ Ngọc H đối với thửa 135, thửa 140, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Khóm 3, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, để cấp lại cho các đương sự.

- Các đương sự được quyền đến các cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Vĩnh P phải chịu 23.054.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào các số tiền ông P đã nộp tạm ứng gồm 50.000 đồng theo biên lai số 001797 ngày 21/12/2005 và 4.052.500 đồng theo biên lai số 003236 ngày 10/8/2006 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, nên ông P còn phải nộp tiếp 18.951.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Võ Thị M, Bà Võ Thị C được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm, nên được nhận lại các số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp 3.150.000 đồng theo biên lai số 13649 ngày 05/6/2017 và bà C đã nộp 3.150.000 đồng theo biên lai số 13621 ngày 26/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Võ Ngọc H được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm.

- Về chi phí đo đạc, định giá: Số tiền 5.215.000 đồng chia đều cho các đương sự gồm ông P, ông H, bà M, bà C mỗi người nộp 1.303.750đ (ông P đã nộp tạm ứng 140.000đ, bà C đã nộp tạm ứng 5.075.000đ và đã chi xong) nên ông P, ông H, bà M phải hoàn trả cho Võ Thị C.

- Về án phí phúc thẩm:

+ Ông Lê Vĩnh P không phải chịu, nên được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0004660 ngày 09/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

+ Bà Lương Thị Ngọc N không phải chịu, nên được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0004667 ngày 11/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng GD & KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Đương sự
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy